

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
XÃ AN SƠN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 11/QĐ-UBND

An Sơn, ngày 10 tháng 01 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách xã năm 2021**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ AN SƠN**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/12/2020 của Hội đồng nhân dân xã An Sơn khóa XXI về việc phân bổ dự toán ngân sách xã năm 2021;

Xét đề nghị của công chức Tài chính – Kế toán xã,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách xã năm 2021 của xã An Sơn (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Thời gian công khai là 30 ngày kể từ ngày 10/01/2022.

**Điều 3.** Văn phòng Ủy ban nhân dân xã, Cán bộ Tài chính- Kế toán xã tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- UBND huyện;
- Phòng Tài chính- Kế hoạch huyện;
- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Các đoàn thể ở xã;
- Các trưởng thôn trong xã;
- Lưu: VT.

TM. UBND XÃ  
CHỦ TỊCH  
  
NGUYỄN ĐỨC NGỌC

**CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số: 10/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2022 của UBND xã An Sơn)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| STT       | Nội dung                           | Dự toán năm       | Thực hiện năm 2021 | So sánh (%)  |
|-----------|------------------------------------|-------------------|--------------------|--------------|
| A         | B                                  | 1                 | 2                  | 3=2/1        |
| <b>I</b>  | <b>Tổng số thu</b>                 | <b>10,975,724</b> | <b>11,229,806</b>  | <b>102.3</b> |
| 1         | Các khoản thu xã hưởng 100%        | 238,451           | 239,541            | 100.5        |
| 2         | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ | 2,298,448         | 2,551,440          | 111.0        |
| 3         | Thu bổ sung                        | 6,499,868         | 6,499,868          | 100.0        |
|           | - Bổ sung cân đối                  | 4,284,500         | 4,284,500          | 100.0        |
|           | - Bổ sung có mục tiêu              | 2,215,368         | 2,215,368          | 100.0        |
| 4         | Thu kết dư                         | 2,000             | 2,000              |              |
| 5         | Thu chuyển nguồn                   | 1,936,957         | 1,936,957          |              |
| <b>II</b> | <b>Tổng số chi</b>                 | <b>10,975,724</b> | <b>9,309,117</b>   | <b>84.8</b>  |
| 1         | Chi đầu tư phát triển              | 5,223,950         | 4,357,203          | 83.4         |
| 2         | Chi thường xuyên                   | 5,090,730         | 4,951,914          | 97.3         |
| 3         | Chi dự phòng                       | 661,044           |                    | -            |

An Sơn, ngày 10 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP



CHỦ TỊCH  
NGUYỄN ĐỨC NGỌC

**ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số: 11/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2022 của UBND xã An Sơn)

Đơn vị: 1.000 đồng

| STT        | NỘI DUNG                                                     | DỰ TOÁN NĂM       |                   | THỰC HIỆN NĂM 2021 |                   | SO SÁNH (%)  |              |
|------------|--------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--------------|--------------|
|            |                                                              | THU NSNN          | THU NSX           | THU NSNN           | THU NSX           | THU NSNN     | THU NSX      |
| A          | B                                                            | I                 | 2                 | 3                  | 4                 | 5 = 3/1      | 6 = 4/2      |
|            | <b>TỔNG THU</b>                                              | <b>15,286,380</b> | <b>10,975,723</b> | <b>15,509,201</b>  | <b>11,229,806</b> | <b>101.5</b> | <b>102.3</b> |
| <b>I</b>   | <b>Các khoản thu 100%</b>                                    | <b>238,451</b>    | <b>238,451</b>    | <b>246,436</b>     | <b>239,541</b>    | <b>103.3</b> | <b>100.5</b> |
|            | Phí, lệ phí                                                  | 13,133            | 13,133            | 14,224             | 14,224            | 108.3        | 108.3        |
|            | Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác             | 183,147           | 183,147           | 183,147            | 183,147           | 100.0        | 100.0        |
|            | Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp                        |                   |                   |                    |                   |              |              |
|            | Thu phạt, tịch thu khác theo quy định                        |                   |                   |                    |                   |              |              |
|            | Đóng góp của nhân dân theo quy định                          |                   |                   |                    |                   |              |              |
|            | Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân                  |                   |                   |                    |                   |              |              |
|            | Thu khác                                                     | 42,170            | 42,170            | 49,064             | 42,170            | 116.3        | 100.0        |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản thu phân chia theo tỉ lệ phần trăm (%)</b>      | <b>6,609,105</b>  | <b>2,298,448</b>  | <b>6,823,941</b>   | <b>2,551,440</b>  | <b>103.3</b> | <b>111.0</b> |
| 1          | Các khoản thu phân chia                                      | 87,197            | 87,197            | 84,178             | 84,177            | 96.5         | 96.5         |
|            | Thuê sử dụng đất phi nông nghiệp                             | 3,500             | 3,500             | 4,083              | 4,083             | 116.7        | 116.7        |
|            | Thuê sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình              | -                 | -                 |                    |                   |              |              |
|            | Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh                 | 5,900             | 5,900             | 6,650              | 6,650             | 112.7        | 112.7        |
|            | Lệ phí trước bạ nhà, đất                                     | 77,797            | 77,797            | 73,445             | 73,444            | 94.4         | 94.4         |
| 2          | Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định            | 6,521,908         | 2,211,251         | 6,739,763          | 2,467,263         | 103.3        | 111.6        |
|            | Thuê TNCN                                                    | 338,959           | 150,688           | 188,360            | 150,688           | 55.6         | 100.0        |
|            | Thuê VAT                                                     | 354,878           | 232,492           | 293,025            | 234,420           | 82.6         | 100.8        |
|            | Thu tiền sử dụng đất                                         | 5,828,071         | 1,828,071         | 6,258,378          | 2,082,155         | 107.4        | 113.9        |
| <b>III</b> | <b>Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)</b> |                   |                   |                    |                   |              |              |
| <b>IV</b>  | <b>Thu chuyển nguồn</b>                                      | <b>1,936,957</b>  | <b>1,936,957</b>  | <b>1,936,957</b>   | <b>1,936,957</b>  |              |              |
| <b>V</b>   | <b>Thu kết dư ngân sách năm trước</b>                        | <b>2,000</b>      | <b>2,000</b>      | <b>2,000</b>       | <b>2,000</b>      |              |              |
| <b>VI</b>  | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>                     | <b>6,499,868</b>  | <b>6,499,868</b>  | <b>6,499,868</b>   | <b>6,499,868</b>  | <b>100.0</b> | <b>100.0</b> |
|            | Thu bổ sung cân đối ngân sách                                | 4,284,500         | 4,284,500         | 4,284,500          | 4,284,500         | 100.0        | 100.0        |
|            | Thu bổ sung có mục tiêu                                      | 2,215,368         | 2,215,368         | 2,215,368          | 2,215,368         | 100.0        | 100.0        |

An Sơn, ngày 10 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP

ĐÀO THỊ THU



TM. UBND XÃ  
CHỦ TỊCH

NGUYỄN ĐỨC NGỌC

**ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021**

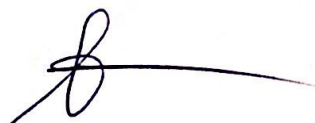
(Kèm theo Quyết định số: 11/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2022 của UBND xã An Sơn)

Đơn vị: 1.000 đồng

| STT | NỘI DUNG                                                   | DỰ TOÁN           |                   |                  | THỰC HIỆN NĂM 2021 |                   |                  | SO SÁNH (%)  |                   |              |
|-----|------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|------------------|--------------------|-------------------|------------------|--------------|-------------------|--------------|
|     |                                                            | TỔNG SỐ           | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYÊN     | TỔNG SỐ            | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYÊN     | TỔNG SỐ      | ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN | THƯỜNG XUYÊN |
| A   | B                                                          | 1                 | 2                 | 3                | 4                  | 5                 | 6                | 7=4/1        | 8=5/2             | 9=6/3        |
|     | <b>TỔNG CHI</b>                                            | <b>10,975,724</b> | <b>5,223,950</b>  | <b>5,751,774</b> | <b>9,309,117</b>   | <b>4,357,203</b>  | <b>4,951,914</b> | <b>84.82</b> | <b>83.41</b>      | <b>86.09</b> |
|     | <b>Trong đó:</b>                                           |                   |                   |                  |                    |                   |                  |              |                   |              |
| 1   | Chi Giáo dục                                               | 242,131           | 230,061           | 12,070           | 234,380            | 230,000           | 4,380            | 96.80        | 100               | 36.29        |
| 2   | Chi ứng dụng, chuyển giao CN                               | 18,600            |                   | 18,600           | 18,600             |                   | 18,600           | 100          |                   | 100          |
| 3   | Chi y tế                                                   | 3,249,037         | 3,249,037         | -                | 2,821,441          | 2,821,441         |                  | 86.84        | 86.84             |              |
| 4   | Chi văn hoá, thông tin                                     | 251,260           | 221,410.5         | 29,850           | 194,951            | 165,101           | 29,850           | 77.59        |                   | 100.00       |
| 5   | Chi phát thanh, truyền hình                                | 50,200            | -                 | 50,200           | 33,383             | -                 | 33,383           | 66.50        |                   | 66.50        |
| 6   | Chi thể dục thể thao                                       | 20,000            | -                 | 20,000           | 20,000             | -                 | 20,000           | 100.00       |                   | 100.00       |
| 7   | Chi bảo vệ môi trường                                      | 110,600           | 90,800            | 19,800           | 19,800             |                   | 19,800           | 17.90        | -                 | 100.00       |
| 8   | Chi các hoạt động kinh tế                                  | 61,622            | 24,522            | 37,100           | 61,622             | 24,522            | 37,100           | 100.00       | 100               | 100.00       |
| 9   | Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể | 5,973,620         | 1,166,320         | 4,807,300        | 5,567,380          | 994,339           | 4,573,041        | 93.20        | 85.25             | 95.13        |
| 10  | Chi công tác xã hội                                        | 333,610           | 121,800           | 211,810          | 333,610            | 121,800           | 211,810          | 100.00       |                   | 100.00       |
| 11  | Chi khác                                                   | 4,000             |                   | 4,000            | 3,950              |                   | 3,950            | 98.75        |                   | 98.75        |
| 12  | Dự phòng ngân sách (Chuyển nguồn)                          | 661,044           | 120,000           | 541,044          | -                  |                   |                  | -            | -                 | -            |

An Sơn, ngày 10 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP



ĐÀO THỊ THU

TM. UBND XÃ  
CHỦ TỊCH



NGUYỄN ĐỨC NGỌC

Số: 12/BC-UBND

An Sơn, ngày 10 tháng 01 năm 2022

**BÁO CÁO**  
**Thuyết minh tình hình thực hiện dự toán thu,**  
**chi ngân sách năm 2021**

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách, UBND xã báo cáo công khai thuyết minh như sau:

**1. Thu ngân sách**

Tổng thu cân đối ngân sách xã năm 2021 là: 11.229,806 triệu đồng, đạt 102,3% dự toán giao (bằng 52,85 % so với cùng kỳ năm 2020), trong đó thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp được: 2.551,440 triệu đồng đạt 111% dự toán, bằng 43,3 % so với cùng kỳ năm 2020.

(Có biểu số 113/CK-NSNN; 114/CK-NSNN kèm theo)

Các khoản thu cơ bản đạt theo tiến độ dự toán giao, trong đó: có khoản tiền thu từ quỹ đất công và hoa lợi công sản, thuế VAT và lệ phí môn bài thu từ cá nhân và hộ kinh đạt cao so với tiến độ thực hiện dự toán, chỉ tiêu thu cụ thể:

- Thuế thu nhập cá nhân: 150,688 triệu đồng, đạt 100 % dự toán năm, bằng 196,5 % so với cùng kỳ năm trước.
- Thuế VAT: 234.420 triệu đồng, đạt 100,8 % dự toán năm, bằng 154,2 % so với cùng kỳ năm trước.
- Lệ phí trước bạ: 73,444 triệu đồng, đạt 94,4 % dự toán năm, bằng 146,7% so với cùng kỳ năm trước.
- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh: 6,65 triệu đồng, đạt 112,7 % dự toán năm, bằng 118,8 % so với cùng kỳ năm trước.
- Thu phí, lệ phí: 14,224 triệu đồng, đạt 108,3 % dự toán năm, bằng 85,6% so với cùng kỳ năm trước.
- Thu tiền sử dụng đất: 2.082,155 triệu đồng, đạt 113,9 % dự toán năm, bằng 1.369,5% so với cùng kỳ năm trước.
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 4,083 triệu đồng, đạt 116,7 % dự toán, bằng 102,1% so với cùng kỳ năm trước.
- Thu khác ngân sách: 42,170 triệu đồng, đạt 100 % dự toán năm, bằng 78,7% so với cùng kỳ năm trước.
- Thu hoa lợi công sản: 183,147 triệu đồng, đạt 100 % dự toán năm, bằng 71% so với cùng kỳ năm trước.
- Thu chuyển nguồn: 1.936,957 triệu đồng.



- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 6.499,868 triệu đồng, đạt 100 % dự toán năm, bằng 54,1% so với cùng kỳ năm trước.

## 2. Chi ngân sách

Tổng chi ngân sách xã năm 2021: 9.309,117 triệu đồng, bằng 84,82 % kế hoạch, bằng 43,82 % so với cùng kỳ năm 2020, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 4.357,203 triệu đồng, bằng 83,41 % dự toán giao, bằng 27 % so với cùng kỳ năm trước.

- Chi thường xuyên: 4.951,914 triệu đồng, bằng 86,09 % dự toán năm, bằng 96,9 % so với cùng kỳ năm trước, gồm:

+ Chi sự nghiệp Giáo dục đào tạo và dạy nghề: 4,380 triệu đồng, bằng 36,29 % dự toán năm, bằng 36,3 % so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: 29,850 triệu đồng, bằng 100 % dự toán năm, bằng 151,9 % so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi sự nghiệp phát thanh: 33,383 triệu đồng bằng 66,5 % dự toán năm, bằng 61,9 % so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao: 20 triệu đồng bằng 100 % dự toán năm, bằng 101,8 % so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi hoạt động kinh tế: 37,1 triệu đồng, bằng 100 % dự toán năm, bằng 70,9 % so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể: 4.573,041 triệu đồng bằng 95,13 % dự toán năm, bằng 106,7 % so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi đảm bảo xã hội: 211,810 triệu đồng bằng 100 % dự toán năm, bằng 74 % so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ: 18,6 triệu đồng bằng 100 % dự toán năm, bằng 109,4 % so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi bảo vệ môi trường: 19,8 triệu đồng bằng 100% dự toán năm, bằng 100,8 % so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi khác ngân sách: 3,950 triệu đồng bằng 98,75 dự toán năm, bằng 98,8 % so với cùng kỳ năm trước.

\* Chi dự phòng ngân sách: 0 triệu đồng.

(Có biểu số 115/CK-NSNN kèm theo).

Trên đây là báo cáo khái quát tình hình thực hiện thu, chi ngân sách năm 2021, của UBND xã An Sơn./.

### Nơi nhận:

- Ban biên tập công TTĐT xã;
- Lưu VT./.

CHỦ TỊCH UBND XÃ



NGUYỄN ĐỨC NGỌC